

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2016 ĐẾN NGÀY 30/06/2016



Tháng 8 năm 2016

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 30

2:
T
H
D
A
A
C
AN

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4 (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Văn Huy	Chủ tịch
Ông Phan Huy Thành	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Bốn	Ủy viên
Ông Nguyễn Thế Tam	Ủy viên
Ông Nguyễn Thế Hùng	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Thế Hùng	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Bốn	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Thế Hùng

Giám đốc

Ngày 05 tháng 08 năm 2016



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ: Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
Address: 15th Floor, Center Building - Hapulico Complex, No. 1 Nguyen Huy Tuong Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi
Tel: + 84 (4) 666 42 777 Fax: + 84 (4) 666 43 777 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 03.08/2016/BCSX- IFC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4, được lập ngày 05 tháng 08 năm 2016, từ trang 5 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4 chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Nam Cường

Phó Tổng Giám đốc

Chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 1950-2013-072-01

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2016



Thành viên hãng **agn** International / Member Firm of **agn** International

Kiểm toán/Audit. Kế toán/Accounting. Tư vấn thuế/Tax Consulting. Tài chính/Finance

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu B 01a-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		22.080.507.304	30.217.586.346
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		299.280.483	129.742.181
1. Tiền	111	V.1	299.280.483	129.742.181
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	1.149.710.300	1.176.664.800
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.950.812.606	1.950.812.606
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(801.102.306)	(774.147.806)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.545.952.205	27.161.539.166
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	15.212.728.238	23.038.856.117
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		221.957.114	53.350.700
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	220.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	3.046.132.293	3.805.744.011
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(55.685.440)	(77.231.662)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		120.820.000	120.820.000
IV. Hàng tồn kho	140		1.836.299.011	1.691.079.372
1. Hàng tồn kho	141	V.5	1.836.299.011	1.691.079.372
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		249.265.305	58.560.827
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		249.265.305	58.560.827
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.933.491.773	7.302.308.281
I. Tài sản cố định	220		3.996.836.477	4.319.778.335
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	3.996.836.477	4.319.778.335
- Nguyên giá	222		11.328.675.306	11.288.875.306
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.331.838.829)	(6.969.096.971)
II. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.500.000.000	2.500.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.7	2.500.000.000	2.500.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		436.655.296	482.529.946
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		436.655.296	482.529.946
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		29.013.999.077	37.519.894.627

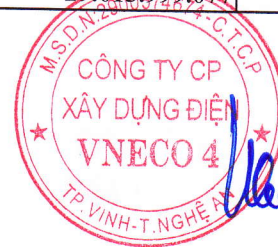
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU B 01a-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		13.888.914.108	21.202.211.837
I. Nợ ngắn hạn	310		13.888.914.108	20.843.211.837
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	1.906.476.565	1.877.359.641
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.098.067.515	77.728.729
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	863.468.415	1.228.273.741
4. Phải trả người lao động	314		2.458.424.591	4.776.064.287
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	219.336.992	397.808.892
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	936.077.199	1.760.219.200
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	1.762.483.639	6.612.534.795
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.13	2.139.309.453	3.046.304.504
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.505.269.739	1.066.918.048
II. Nợ dài hạn	330		-	359.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	359.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		15.125.084.969	16.317.682.790
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	15.125.084.969	16.317.682.790
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.280.000.000	10.280.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.280.000.000	10.280.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.787.988.821	3.672.108.065
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		118.194.795	47.959.612
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		938.901.353	2.317.615.113
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	20.058.487
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		938.901.353	2.297.556.626
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		29.013.999.077	37.519.894.627

Phùng Thị Thu
Người lập
Ngày 05 tháng 08 năm 2016

Nguyễn Thế Tam
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Hùng
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU B 02a-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	10.221.882.613	8.267.074.430
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		10.221.882.613	8.267.074.430
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	8.739.365.848	7.292.320.951
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.482.516.765	974.753.479
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.021.357	266.866.693
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	124.576.576	(243.984.939)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		97.622.076	88.135.061
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	1.396.000.733	(61.249.933)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(35.039.187)	1.546.855.044
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.241.489.679	295.863.880
12. Chi phí khác	32	VI.7	24.498.205	34.762.143
13. Lợi nhuận khác	40		1.216.991.474	261.101.737
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.181.952.287	1.807.956.781
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	243.050.934	478.838.597
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		938.901.353	1.329.118.184
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	722	1.021
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		722	1.021

Phùng Thị Thu
Người lập
Ngày 05 tháng 08 năm 2016

Nguyễn Thế Tam
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Hùng
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU B 03a-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh	01		20.983.459.301	14.602.195.220
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(5.537.788.042)	(4.476.885.784)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.854.508.240)	(6.608.410.179)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(97.622.076)	(86.330.649)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(454.572.166)	(811.634.479)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		205.145.149	109.223.353
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.403.945.825)	(2.760.851.436)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.840.168.101	(32.693.954)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(39.800.000)	(58.920.000)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		220.000.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.021.357	262.500.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		183.221.357	203.580.000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		6.789.128.324	4.295.973.050
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(11.998.179.480)	(3.216.239.953)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.644.800.000)	(2.539.590.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.853.851.156)	(1.459.857.403)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		169.538.302	(1.288.971.357)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		129.742.181	1.307.598.574
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		299.280.483	18.627.217

Phùng Thị Thu
Người lập
Ngày 05 tháng 08 năm 2016

Nguyễn Thế Tam
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Hùng
Giám đốc

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4 (gọi tắt là “Công ty”) là công ty con của Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 121/2003/QĐ-BCN ngày 11 tháng 7 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc chuyển Xí nghiệp Cơ điện thuộc Công ty Xây lắp điện 3 (nay là Tổng công ty Cổ phần xây dựng điện Việt Nam) thành Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.4. Sau đó, Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4 theo Quyết định số 03QĐ/XLĐ 3.4-HĐQT ngày 28/02/2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.4. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900574674 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 17 tháng 05 năm 2011 và các lần thay đổi. Hiện nay, công ty đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900574674 thay đổi lần thứ 7 ngày 11 tháng 01 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 10.280.000.000 đồng, được chia thành 1.028.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 100 (tại ngày 01 tháng 01 năm 2016 là 108 người).

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là VE4.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Phá dỡ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; và
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Đồng thời, Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Y
U
H
V
P
C
H
I
N
T
P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	12 - 40
Máy móc thiết bị	04 - 14
Phương tiện vận tải	08 - 12

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09A-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	20.288.325	73.827.959
Tiền gửi ngân hàng	278.992.158	55.914.222
Cộng	299.280.483	129.742.181

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4
197 Nguyễn Trường Tộ, phường Đông Vinh,
thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B 09A-DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Chứng khoán kinh doanh				
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng VNECO 9 (VE9)	3.011.852	2.148.300	(863.552)	3.011.852
Tổng Công ty Xây dựng điện Việt Nam (VNE)	1.947.800.754	1.147.562.000	(800.238.754)	1.947.800.754
Cộng	1.950.812.606	1.149.710.300	(801.102.306)	1.950.812.606
				1.176.664.800
				(774.147.806)

Chi tiết số lượng cổ phần nắm giữ:

Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng VNECO 9 (VE9)
Tổng Công ty Xây dựng điện Việt Nam (VNE)

	30/06/2016	01/01/2016
Cổ phần	279	Cổ phần
	113.620	279
	104.880	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	12.393.281.646	20.615.896.897
Công ty Cổ phần Xây lắp điện I	964.115.444	964.115.444
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà	516.628.504	708.934.437
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.338.702.644	749.909.339
Cộng	15.212.728.238	23.038.856.117

4. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	2.044.231.976	1.939.415.976
Phải thu người lao động	111.988.450	107.755.168
Tạm ứng	867.610.281	1.652.004.564
Phải thu khác	22.301.586	106.568.303
Cộng	3.046.132.293	3.805.744.011

5. Hàng tồn kho

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	72.800.202	-	606.361.849	-
Công cụ, dụng cụ	46.722.803	-	57.455.983	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.716.776.006	-	1.027.261.540	-
Cộng	1.836.299.011	-	1.691.079.372	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2016	3.090.779.699	3.370.538.530	4.827.557.077	11.288.875.306
Mua trong kỳ	-	39.800.000	-	39.800.000
Tại ngày 30/06/2016	3.090.779.699	3.410.338.530	4.827.557.077	11.328.675.306
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2016	1.772.065.373	2.443.307.204	2.753.724.394	6.969.096.971
Khấu hao trong kỳ	39.814.444	127.766.618	195.160.796	362.741.858
Tại ngày 30/06/2016	1.811.879.817	2.571.073.822	2.948.885.190	7.331.838.829
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2016	1.318.714.326	927.231.326	2.073.832.683	4.319.778.335
Tại ngày 30/06/2016	1.278.899.882	839.264.708	1.878.671.887	3.996.836.477

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết còn sử dụng là 2.470.883.189 đồng.

7. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư cổ phần Công ty Cổ phần Sông Ba (mã chứng khoán SBA), số lượng cổ phần nắm giữ là 262.500 cổ phần, giá trị gốc của khoản đầu tư là 2.500.000.000 đồng, giá trị hợp lý tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là 2.520.000.000 đồng.

8. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3	1.006.097.173	791.377.966
Công ty TNHH Tư vấn và ĐTXD Minh Tiến	297.489.800	488.289.800
Công ty TNHH cung cấp XD & lắp đặt TB Điện	415.849.373	4.122.911
Các nhà cung cấp khác	187.040.219	593.568.964
Cộng	1.906.476.565	1.877.359.641

Công ty xác định có khả năng trả nợ 100% tất cả các khoản nợ phải trả người bán khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã khấu trừ/thực nộp trong kỳ	01/01/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	435.254.477	585.254.477	896.897.670	746.897.670
Thuế thu nhập doanh nghiệp	243.050.934	243.050.934	454.572.166	454.572.166
Thuế tiền thuê đất	144.711.500	289.423.000	144.711.500	-
Thuế thu nhập cá nhân	39.563.472	68.102.020	49.877.493	21.338.945
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế khác	888.032	302.379	4.879.307	5.464.960
Cộng	863.468.415	1.189.132.810	1.553.938.136	1.228.273.741

10. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trích trước chi phí giá vốn công trình	134.336.992	305.983.434
Các khoản trích trước khác	85.000.000	91.825.458
Cộng	219.336.992	397.808.892

11. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	86.769.503	129.918.390
Các khoản phải trả, phải nộp khác	849.307.696	1.630.300.810
Cộng	936.077.199	1.760.219.200

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4

197 Nguyễn Trường Tộ, phường Đông Vinh,
thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B 09A-DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**12. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn**

	30/06/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	1.762.483.639	1.762.483.639	6.789.128.324	11.356.179.480	6.329.534.795	6.329.534.795
- Nợ dài đến hạn trả	-	-	-	283.000.000	283.000.000	283.000.000
Tổng	1.762.483.639	1.762.483.639	6.789.128.324	11.639.179.480	6.612.534.795	6.612.534.795

(i) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 329/TDDN16-VIN.KHBL ngày 25 tháng 05 năm 2016. Tổng hạn mức cho vay là 8 tỷ đồng, thời gian duy trì hạn mức là 6 tháng. Mục đích sử dụng vốn vay là thanh toán các khoản chi phí phục vụ kinh doanh. Lãi suất cho vay được quy định tại từng thời điểm rút vốn. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Tài sản thế chấp là:

- Tài sản gắn liền với đất của thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 295450 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 07 tháng 02 năm 2005.
- Tài sản là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải thuộc quyền sử dụng và sở hữu hợp pháp của Công ty.
- Tài sản hình thành từ vốn vay là các máy móc thiết bị và xe ô tô hiệu THACO theo hợp đồng mua bán hàng hóa số 11.12.2014.HDMB ngày 11 tháng 12 năm 2014.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

13. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Dự phòng bảo hành công trình VND	Tổng cộng VND
Dự phòng bảo hành công trình		
Tại ngày 01/01/2016	3.046.304.504	3.046.304.504
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	196.724.918	196.724.918
Hoàn nhập dự phòng	1.096.128.374	1.096.128.374
Các khoản dự phòng đã sử dụng	7.591.595	7.591.595
Tại ngày 30/06/2016	2.139.309.453	2.139.309.453
<i>Chi tiết:</i>		
Nợ ngắn hạn		2.139.309.453
Nợ dài hạn		-
Cộng		2.139.309.453



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4197 Nguyễn Trường Tộ, phường Đông Vinh,
thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***MẪU SỐ B 09A-DN****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

14. Vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Thay đổi trong vốn chủ sở hữu									
Số dư tại ngày 01/01/2015	10.280.000.000	3.285.532.171	47.959.612	3.865.758.936	17.479.250.719				
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	2.297.556.626	2.297.556.626				2.297.556.626
Phân phối lợi nhuận	-	386.575.894	-	(386.575.894)	-				-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(889.124.555)	(889.124.555)				(889.124.555)
Trả cổ tức	-	-	-	(2.570.000.000)	(2.570.000.000)				(2.570.000.000)
Số dư tại ngày 01/01/2016	10.280.000.000	3.672.108.065	47.959.612	2.317.615.113	16.317.682.790				
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	938.901.353	938.901.353				938.901.353
Phân phối lợi nhuận (i)	-	115.880.756	70.235.183	(186.115.939)	-				-
Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	(486.699.174)	(486.699.174)				(486.699.174)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	(1.644.800.000)	(1.644.800.000)				(1.644.800.000)
Số dư tại ngày 30/06/2016	10.280.000.000	3.787.988.821	118.194.795	938.901.353	15.125.084.969				

(i) Giá trị phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên 2016 ngày 27 tháng 04 năm 2016. Ngoài ra, cũng theo Nghị quyết nêu trên, cổ tức năm 2015 chi trả bằng tiền mặt 16% vốn điều lệ tương ứng giá trị 1.644.800.000 đồng, thời gian chi trả cổ tức được thực hiện trước ngày 30 tháng 06 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Cổ phiếu

	30/06/2016 Cổ phiếu	01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.028.000	1.028.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.028.000	1.028.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.028.000	1.028.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.028.000	1.028.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ tức đã chia

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	900.163.200	1.406.505.000
Các tổ chức, cá nhân khác	744.636.800	1.163.495.000
Cộng	1.644.800.000	2.570.000.000

15. Báo cáo bộ phận

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp.

Do doanh thu hoạt động xây lắp của Công ty chiếm hơn 98% tổng doanh thu trong kỳ. Mặt khác, Công ty không có chi nhánh, do đó Công ty không thực hiện trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.221.882.613	8.267.074.430
Trong đó:		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	10.066.050.975	8.183.438.065
- Doanh thu khác	155.831.638	83.636.365
Doanh thu với các bên liên quan		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	8.612.646.021	4.574.329.522

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Giá vốn hoạt động xây dựng	8.726.327.730	7.292.320.951
Giá vốn khác	13.038.118	-
Cộng	8.739.365.848	7.292.320.951

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.021.357	4.366.693
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	262.500.000
Cộng	3.021.357	266.866.693

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lãi tiền vay	97.622.076	88.135.061
Trích dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	26.954.500	-
Hoàn nhập dự phòng đầu tư chứng khoán	-	(332.120.000)
Cộng	124.576.576	(243.984.939)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4197 Nguyễn Trường Tộ, phường Đông Vĩnh
thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09A-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)****5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lương và các khoản trích theo lương	1.367.622.475	877.653.336
Hoàn nhập dự phòng tiền lương	(816.158.744)	(1.607.703.831)
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(21.546.222)	(91.000.000)
Chi phí khấu hao TSCĐ	55.830.466	55.869.588
Chi phí đồ dùng văn phòng	253.236.935	208.101.147
Chi phí dịch vụ mua ngoài	329.584.216	211.166.278
Chi phí bằng tiền khác	227.431.607	284.663.549
Cộng	1.396.000.733	(61.249.933)

6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	1.096.128.374	291.699.934
Thu nhập khác	145.361.305	4.163.946
Cộng	1.241.489.679	295.863.880

7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí phạt hành chính	302.379	34.761.970
Chi phí khác	24.195.826	173
Cộng	24.498.205	34.762.143

8. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.181.952.287	1.807.956.781
- Chi phí không được trừ	33.302.379	64.761.970
- Thanh toán cổ tức bằng tiền	-	262.500.000
- Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	243.050.934	354.248.125
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	124.590.472
Chi phí thuế TNDN hiện hành	243.050.934	478.838.597

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	938.901.353	1.329.118.184
Trừ: Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (*)	(197.169.284)	(279.114.819)
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	741.732.069	1.050.003.365
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.028.000	1.028.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	722	1.021

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính của 6 tháng đầu năm 2016 là 21% của lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2016. Tỷ lệ lợi nhuận ước tính là tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2015 được đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu do ảnh hưởng của việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi.

	Số đã báo cáo VND	Điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.329.118.184	-	1.329.118.184
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính	305.697.182	(584.812.001)	(279.114.819)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	1.028.000	-	1.028.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	996		1.021

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.521.184.030	1.441.391.480
Chi phí công cụ, dụng cụ	188.953.636	126.236.822
Chi phí nhân công	5.151.929.124	5.221.801.165
Chi phí khấu hao tài sản cố định	362.741.858	299.621.631
Chi phí máy thi công	99.062.750	190.185.729
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.237.169.430	2.423.571.179
Chi phí khác bằng tiền	263.840.219	349.394.635
Cộng	10.824.881.047	10.052.202.641

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.11 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản vay	1.762.483.639	6.971.534.795
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	299.280.483	129.742.181
Nợ thuần	1.463.203.156	6.841.792.614
Vốn chủ sở hữu	15.125.084.969	16.317.682.790
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	9,67%	41,93%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV “Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu” tương ứng.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	299.280.483	129.742.181
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.335.564.810	26.767.368.466
Đầu tư ngắn hạn	1.149.710.300	1.396.664.800
Đầu tư dài hạn	2.500.000.000	2.500.000.000
Cộng	21.284.555.593	30.793.775.447
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	1.762.483.639	6.971.534.795
Phải trả người bán và phải trả khác	2.842.553.764	3.637.578.841
Chi phí phải trả	219.336.992	397.808.892
Cộng	4.824.374.395	11.006.922.528

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09A-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)*****Công nợ tài chính***

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi. Công ty chịu rủi ro lãi suất lớn phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất. Đối với các khoản vay chịu lãi suất với lãi suất cố định, Công ty có khả năng sẽ phải chịu rủi ro lãi suất theo giá trị hợp lý của các khoản vay này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	299.280.483	-	-	299.280.483
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.335.564.810	-	-	17.335.564.810
Đầu tư ngắn hạn	1.149.710.300	-	-	1.149.710.300
Đầu tư dài hạn	2.500.000.000	-	-	2.500.000.000
Cộng	21.284.555.593	-	-	21.284.555.593
30/06/2016				
Các khoản vay và nợ	1.762.483.639	-	-	1.762.483.639
Phải trả người bán và phải trả khác	2.842.553.764	-	-	2.842.553.764
Chi phí phải trả	219.336.992	-	-	219.336.992
Cộng	4.824.374.395	-	-	4.824.374.395
Chênh lệch thanh khoản thuần	16.460.181.198	-	-	16.460.181.198
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	129.742.181	-	-	129.742.181
Phải thu khách hàng và phải thu khác	26.767.368.466	-	-	26.767.368.466
Đầu tư ngắn hạn	1.396.664.800	-	-	1.396.664.800
Đầu tư dài hạn	2.500.000.000	-	-	2.500.000.000
Cộng	30.793.775.447	-	-	30.793.775.447
01/01/2016				
Các khoản vay và nợ	6.612.534.795	359.000.000	-	6.971.534.795
Chi phí phải trả	397.808.892	-	-	397.808.892
Phải trả người bán và phải trả khác	3.637.578.841	-	-	3.637.578.841
Cộng	10.647.922.528	359.000.000	-	11.006.922.528
Chênh lệch thanh khoản thuần	20.145.852.919	(359.000.000)	-	19.786.852.919

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09A-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****2. Thông tin các bên liên quan (tiếp theo)****Danh sách các bên liên quan****Bên liên quan**

Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam
 Công ty CP Xây dựng điện VNECO1
 Công ty CP Xây dựng điện VNECO2
 Công ty CP Xây dựng điện VNECO3
 Công ty CP Xây dựng điện VNECO7
 Công ty CP Xây dựng điện VNECO8
 Ông Trần Văn Huy
 Ông Phan Huy Thành
 Ông Nguyễn Văn Bốn
 Ông Nguyễn Thế Tam
 Ông Nguyễn Thế Hùng
 Ông Nguyễn Huy Toàn
 Ông Nguyễn Năng Đồng
 Bà Lê Thị Dung

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Chủ tịch HĐQT
 Ủy viên HĐQT
 Ủy viên HĐQT
 Ủy viên HĐQT
 Ủy viên HĐQT
 Trưởng Ban kiểm soát
 Thành viên Ban kiểm soát
 Thành viên Ban kiểm soát

Trong kỳ Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Bán hàng		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	8.612.646.021	4.574.329.522
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3	1.043.871.097	-
Số dư với các bên liên quan		
	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Các khoản phải thu		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	14.437.513.622	22.555.312.873
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO7	125.392.842	-
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO8	562.094.930	-
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2	-	56.332.878
Người mua trả tiền trước		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	2.041.807.215	-
Các khoản phải trả		
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3	1.006.097.173	791.377.966

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

3. Thông tin các bên liên quan

Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lương	386.603.259	557.729.814
Tiền thưởng, thù lao hội đồng quản trị	138.220.000	378.334.000
Cộng	524.823.259	936.063.814

4. Sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập Báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc công bố trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính Quốc tế.



Phùng Thị Thu
Người lập

Ngày 05 tháng 08 năm 2016



Nguyễn Thế Tam
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Hùng
Giám đốc